

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG PTDTNT THPT  
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: 37/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 22 tháng 1 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách  
năm 2025 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ tình hình bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 ;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

*(Có Quyết định chi tiết kèm theo).*

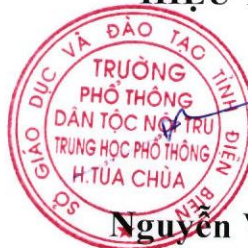
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Huynh**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2021/UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024;*

*Xét đề nghị của Kế toán trưởng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2024 trở về trước, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán bổ sung chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức quản lý, thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- KBNN các huyện, TX;
- Lãnh đạo sở GDĐT;
- Các phòng CMNV Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-SGBT ngày 22/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo



| ST<br>T | NỘI DUNG                                              | TỔNG SỐ   | CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG |                        |                    | GHI CHÚ |
|---------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------|--------------------|---------|
|         |                                                       |           | KHỐI TRƯỜNG DTNT<br>HUYỆN    | DTNT HUYỆN TỬA<br>CHỦA | TRƯỜNG CBSP TỈNH   |         |
|         |                                                       |           | Loại 070-khoản 074           | Loại 070-khoản 074     | Loại 490-khoản 093 |         |
| A       | B                                                     | 1         | 29                           | 31                     | 44                 | 55      |
| I       | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí           | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
| 3.2     | Phí                                                   | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
| II      | Dự toán chi NSNN                                      | 3.031.000 | 465.000                      | 465.000                | 2.566.000          | -       |
| 1       | Sự nghiệp Giáo dục                                    | 465.000   | 465.000                      | 465.000                | -                  | -       |
| 1.1     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
|         | Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
| 1.2     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 465.000   | 465.000                      | 465.000                | -                  | -       |
| 2       | Sự nghiệp đào tạo                                     | 2.566.000 | -                            | -                      | 2.566.000          | -       |
| 2.1     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
|         | Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương | -         | -                            | -                      | -                  | -       |
| 2.2     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 2.566.000 | -                            | -                      | 2.566.000          | -       |
|         | Mã số đơn vị sử dụng NSNN                             |           |                              | 1098185                | 1032028            |         |

Đơn vị: 1000 đồng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG 422

**BỘ SƯNG DỮ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT huyện Tủa Chùa

Mã số: 1098185

Mã KBNN nơi giao dịch: 2762

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                  | TỔNG SỐ        |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                        |                |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                 |                |
| 1.1        | Lệ Phí                                                                    |                |
| 1.2        | Phí                                                                       |                |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                   |                |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                                             |                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            |                |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      |                |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                             |                |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                          |                |
| b          | Kinh phí không                                                            |                |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                            |                |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                             |                |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                                |                |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                     |                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                                             | <b>465.000</b> |
|            |                                                                           | <b>465.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            |                |
|            | Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương |                |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      |                |
|            | Trong đó:                                                                 | 465.000        |
|            | Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84                                               |                |
|            |                                                                           | 465.000        |

Đơn vị: **TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT HUYỆN TÀ CHÙA**  
 Chương: 422



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số **37** /QĐ-DTNTTC ngày 22/1/2025 của Trường phổ thông DTNT THPT huyện Tà ChùA )

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                 | Dự toán được giao bổ sung |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1          | 2                                                                        | 3                         |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                       |                           |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                |                           |
| 1          | Lệ phí                                                                   |                           |
|            | Lệ phí...                                                                |                           |
|            | Lệ phí...                                                                |                           |
| 2          | Phí                                                                      |                           |
|            | Phí ...                                                                  |                           |
|            | Phí ...                                                                  |                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                  |                           |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                                |                           |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                           |                           |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                     |                           |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                            |                           |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                         |                           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                   |                           |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                             |                           |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                            |                           |
|            | Lệ phí...                                                                |                           |
|            | Lệ phí...                                                                |                           |
| 2          | Phí                                                                      |                           |
|            | Phí ...                                                                  |                           |
|            | Phí ...                                                                  |                           |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                    | <b>465.000.000</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                        | <b>465.000.000</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                            |                           |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                         |                           |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                   |                           |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                               |                           |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                           |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                               |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                     |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                  |                           |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                            |                           |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                     |                           |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                       |                           |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                           | -                         |
|            | Trong đó: - Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương | -                         |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                      | <b>Dự toán được giao bổ sung</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 3.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 | <b>465.000.000</b>               |
|              | <i>Trong đó:</i>                                                     |                                  |
|              | <i>Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP</i> |                                  |
|              | <i>Chính sách hỗ trợ CPHT theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP</i>        |                                  |
|              | <i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã ĐBKK theo ND116/2016/NĐ-CP</i>           |                                  |
|              | <i>Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2012</i>               | -                                |
|              | <i>Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84</i>                  | 465.000.000                      |
|              | <i>Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/TTLT-BTC-BGDĐT</i>       |                                  |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                        |                                  |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                            |                                  |
| 5.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 5.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                         |                                  |
| 6.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 6.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                               |                                  |
| 7.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 7.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                               |                                  |
| 8.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 8.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>              |                                  |
| 9.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 9.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                |                                  |
| 10.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                                  |
| 10.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                                  |